

Biểu số 04

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C)	13.028.274	7.432.153	5.596.121
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.689.202	7.093.081	5.596.121
I	Chi đầu tư phát triển	4.156.997	3.757.997	399.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.156.997	3.757.997	399.000
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.220.000	1.821.000	399.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	34.000	34.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	8.295.608	3.211.057	5.084.551
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.654.596	694.945	2.959.651
2	Chi khoa học và công nghệ	26.776	23.382	3.394
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510	
V	Dự phòng ngân sách	233.487	120.917	112.570
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	337.672	337.672	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	337.672	337.672	
1	Vốn ngoài nước	23.280	23.280	
2	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.390	1.390	
3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	36.769	36.769	
4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	3.123	3.123	
5	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	8.137	8.137	
6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	30.895	30.895	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3
7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	112.438	112.438	
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	55.745	55.745	
9	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	7	7	
10	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	10.080	10.080	
11	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	18.081	18.081	
12	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	37.727	37.727	
C	BỘI THU NSDP	1.400	1.400	